

17. Tuyên trì công đức (泉池功德: Công đức của ao, suối)

Phẩm này trình bày công đức chẳng thể nghĩ bàn của các ao suối nơi cõi Cực Lạc:

1. Trước hết là những đặc tánh tổng quát của những ao ấy và những tướng trạng riêng biệt như kích thước, tánh chất của nước, cây mọc bên bờ ao, hoa nở trong ao...

2. Ao tuyên dương diệu pháp, thành thực thiện căn.

3. Chúng sanh trong mười phương sanh về Cực Lạc đều hóa sanh trong ao hoa sen.

Chánh kinh:

又其講堂左右，泉池交流。縱廣深淺，皆各一等。或十由旬，二十由旬，乃至百千由旬。湛然香潔，具八功德。

Hựu kỳ giảng đường tả hữu, tuyên trì giao lưu. Tung quảng thâm thiển, giai các nhất đẳng. Hoặc thập do-tuần, nhị thập do-tuần, nãi chí bách thiên do-tuần. Trạng nhiên hương khiết, cụ bát công đức.

Hai bên giảng đường lại có ao, suối chảy quanh, ngang, dọc, sâu, cạn đều giống hết nhau, hoặc là mười do-tuần, hai mươi do-tuần, cho đến trăm ngàn do-tuần, trong lặng, thơm, sạch, đủ tám công đức.

Giải:

“*Hựu kỳ giảng đường tả hữu, tuyên trì giao lưu*” (Hai bên giảng đường lại có ao, suối chảy quanh) là tổng tướng, hàm ý: Cây báu, ao sen trọn khắp cõi nước. Quán kinh nói: “*Nhất nhất trì thủy, thất bảo sở thành... Kỳ Ma Ni thủy, lưu chú hoa gian, tâm thụ thượng hạ*” (Nước trong mỗi một ao do bảy báu hợp thành... Nước Ma-ni ấy chảy rót vào hoa, lên xuống theo thân hoa). Ta thấy cõi nước Cực Lạc vi diệu, trang nghiêm vượt xa hết thảy.

Trong phần biệt tướng, trước hết nói đến hình dáng, kích thước của từng ao. “*Tung*” (縱) là nói về độ dài, “*quảng*” (廣) là nói về chiều rộng. Kích thước, độ sâu cạn của mỗi ao đều ứng hiện theo căn cơ nên

chẳng phải chỉ có một kích thước. Do hình thể tương xứng nên mỗi chúng sanh đều thấy các ao giống hệt nhau. Ao to từ mười do-tuần cho đến trăm ngàn do-tuần; đáy đều là thích ứng với từng căn cơ mà hiện ra lớn hay nhỏ.

Kê đó, kinh nói đến đức tánh của nước. Các ao ấy là ao nước tám công đức. Nước trong ao lặng, sạch, trong trẻo, thơm tho nên bảo là “*trạm nhiên hương khiết*” (trong lặng, thơm, sạch). Nước có đủ tám công đức nên gọi là “*bát công đức thủy*”.

Kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ bảo: “*Hà đẳng danh vi bát công đức thủy? Nhất giả trừng tịnh, nhị giả thanh lãnh, tam giả cam mỹ, tứ giả khinh nhuyễn, ngũ giả nhuận trạch, lục giả an hòa, thất giả ẩm thời trừ cơ khát đẳng vô lượng quá hoạn, bát giả ẩm dĩ định năng trưởng chư căn tứ đại, tăng ích chủng chủng thù thắng thiện căn. Đa phước chúng sanh, trường lạc thọ dụng*” (Những gì là nước tám công đức? Một là lặng sạch, hai là trong mát, ba là ngon ngọt, bốn là mềm nhẹ, năm là nhuận thấm sáng bóng, sáu là an hòa, bảy là uống vào trừ được đói, khát, vô lượng khổ sở, tám là uống xong quyết định trưởng dưỡng các căn và tứ đại, tăng ích các thứ thiện căn thù thắng. Chúng sanh nhiều phước thọ dụng sự vui dài lâu). Nước trong cõi Cực Lạc lại có thể khiến cho người uống vào được tăng trưởng các thiện căn thù thắng, thật là cõi Cực Lạc chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

岸邊無數梅檀香樹，吉祥果樹，華果恆芳，光明照耀。修條密葉，交覆於池。出種種香，世無能喻。隨風散馥，沿水流芬。

Ngạn biên vô số chiêm-đàn hương thụ, cát tường quả thụ. Hoa quả hằng phương, quang minh chiếu diệu, tu điều, mật điệp, giao phú u trì, xuất chủng chủng hương, thế vô năng dụ. Tùy phong tán phước, duyên thủy lưu phân.

Trên bờ có vô số cây hương chiêm-đàn, cây cát tường quả. Hoa quả luôn thơm ngát, quang minh chói ngời, cành to, lá dày, chen bóng phủ mặt ao, tỏa các mùi thơm không thể dùng vật gì trong thế gian này để sánh ví nổi. Hương thơm lan theo gió thoảng, nước cuốn dậy mùi thơm.

Giải:

Đoạn kinh này mô tả tướng trạng trang nghiêm của các loại cây màu nhiệm mọc bên bờ ao.

Chữ “*Chiên-đàn*” xin xem chú giải ở phần trước.

“*Cát tường quả*” chỉ có ở Ấn Độ, Trung Hoa không có, hình dạng tựa tựa trái dưa nhỏ, màu vàng ửng đỏ. Ta có thể tạm dùng trái thạch lựu để hình dung trái cát tường; trái thạch lựu một hoa nhiều hạt nên có thể dùng để hình dung trái cát tường.

Kinh dạy: “*Trì lưu hoa thụ ... giai dĩ vô lượng bảo hương hợp thành*” (Cây hoa bên bờ ao, dòng suối... đều do vô lượng hương báu hợp thành) nên “*hoa quả hằng phương*” (hoa quả luôn thơm ngát). “*Hằng phương*” là luôn thơm tho.

“*Quang minh chiếu diệu*” (Quang minh chói ngời) là như trong đoạn trước kinh đã chép: “*Vô lượng quang viêm, chiếu diệu vô cực*” (Vô lượng tia sáng rực rỡ, chói ngời vô cùng tận). Cây cối ấy đã tỏa hương thơm ngát, lại còn phóng diệu quang.

“*Tu điều*” (修條) là những cành cây lớn. “*Giao*” (交) là các cành nhánh chạm vào nhau. “*Phú*” (覆) là che trùm lên. Cả câu ý nói: Rừng cây báu bên bờ ao, cành to khỏe, lá xum xuê, vươn dài ra khắp không gian, chạm ngọn vào nhau, soi bóng xuống mặt ao. Các rừng cây như thế tỏa ra các thứ diệu hương. Những hương ấy thù thắng chẳng phải là thứ thế gian này có nổi nên kinh mới bảo: “*Thế vô năng dụ*” (Không thể dùng vật gì trong thế gian này để sánh ví nổi).

“*Tùy phong tán phức*” nghĩa là mùi hương ngào được gió đúc (đúc phong) thổi lan khắp nơi.

“*Duyên thủy lưu phân*” (Nước cuốn dậy mùi thơm) nghĩa là theo dòng nước chảy, mùi thơm ngào ngạt lan đi. Đây chính là kết quả của nguyện bốn mươi ba “*hương báu xông khắp*”.

Chánh kinh:

又復池飾七寶，地布金沙。優鉢羅華、鉢曇摩華、拘牟頭華、芬陀利華，雜色光茂，彌覆水上。

Hựu phục trì sức thất bảo, địa bố kim sa. Ưu Bát La hoa, Bát Đàm Ma hoa, Câu Mâu Đầu hoa, Phân Đà Lợi hoa, tạp sắc quang mâu, di phú thủy thượng.

Lại nữa, ao trang hoàng bằng bảy báu, đáy trải cát vàng. Hoa Ưu Bát La, hoa Bát Đàm Ma, hoa Câu Mâu Đầu, hoa Phân Đà Lợi nhiều màu tỏa sáng rạng ngời, phủ kín mặt nước.

Giải:

Đoạn kinh này mô tả tướng trang nghiêm trong ao.

Về ý “trì sức thất bảo” (ao trang hoàng bằng bảy báu), bản Ngô dịch chép như sau: “*Giai phục hữu tự nhiên lưu tuyên, dục trì, giai dĩ tự nhiên thất bảo câu sanh*” (Lại đều có suối chảy, ao tắm, đều do bảy báu tự nhiên hợp thành).

Trong câu “*địa bố kim sa*” (đáy trải cát vàng), chữ “địa” (地) chỉ đáy ao. Bản Hán dịch ghi: “*Hữu thuần bạch ngân trì giả, kỳ để sa giai hoàng kim dã. Trung hữu thuần hoàng kim trì giả, kỳ thủy để sa giai bạch ngân dã... Trung phục hữu nhị bảo cộng tác nhất trì giả, kỳ thủy để sa giai kim ngân dã*” (Có ao thuần bằng bạc trắng, cát nơi đáy ao thuần là vàng ròng. Trong ấy lại có ao thuần bằng vàng ròng, đáy ao phủ cát bạc trắng... Trong ấy lại có ao bằng hai thứ báu hợp thành, đáy ao trải cát bằng vàng lẫn bạc) cho đến “*trung phục hữu thất bảo cộng tác nhất trì giả, kỳ trì để sa giai kim, ngân, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ mã não dã*” (trong ấy có ao do bảy báu hợp thành, đáy ao dùng vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, xa cừ, mã não làm cát trải).

Tiếp đó, kinh nói đến bốn thứ hoa xinh đẹp trong ao. Sách Hội Sớ giảng: “*Ưu Bát La Hán dịch là Thanh Liên Hoa, Bát Đàm Ma dịch là Hồng Liên Hoa, Câu Mâu Đầu dịch là Hoàng Liên Hoa, Phân Đà Lợi dịch là Bạch Liên Hoa. Đó là hoa sen bốn màu nói trong kinh Tiểu Bản*”.

Sách Tiên Chú lại bảo: “*Sen nơi trời Tây gồm có bốn thứ: xanh, vàng, trắng, đỏ. Lại còn tùy theo hoa còn búp, đã nở, rụng cánh mà gọi tên khác nhau. Phân Đà Lợi là tên gọi của hoa sen trắng đang nở. Thứ hoa này lại rất to, có đến vài trăm cánh hoa nên còn có tên là Bách Diệp Liên (sen trăm cánh). Chữ ‘liên hoa’ dùng trong tựa đề kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là loại hoa Phân Đà Lợi màu trắng trăm cánh này. Loại hoa này thường mọc trong ao A Nậu Đạt, không thấy trong*

nhân gian, nên nó được xưng tụng là hoa đẹp nhất trong loài người, là hoa hiếm có v.v...

Trong câu “*tạp sắc quang mậu*” (nhiều màu tỏa sáng rạng ngời), chữ “*tạp sắc*” diễn tả nhiều thứ màu sắc hòa hợp lại, chữ “*quang mậu*” diễn tả các ánh quang minh sáng chói. Câu kinh trong Tiểu Bản: “*Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, hoàng sắc hoàng quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang*” (Hoa sen trong ao to như bánh xe, màu xanh ánh sáng xanh, màu vàng ánh sáng vàng, màu đỏ ánh sáng đỏ, màu trắng ánh sáng trắng) cũng diễn tả hoa có các thứ ánh sáng cùng chói rực. Chữ “*di*” (彌) diễn tả ý trọn khắp, ý nói: Hoa sen mọc kín khắp cả mặt nước ao báu, che lấp mặt nước nên kinh bảo “*di phú thủy thượng*” (phủ kín mặt nước).

Chánh kinh:

若彼眾生，過浴此水，欲至足者，欲至膝者，欲至腰腋，欲至頸者，或欲灌身，或欲冷者、溫者、急流者、緩流者，其水一一隨眾生意，開神悅體，淨若無形。寶沙映澈，無深不照。

Nhược bỉ chúng sanh, quá dục thử thủy, dục chí túc giả, dục chí tất giả, dục chí yêu dịch, dục chí cảnh giả, hoặc dục quán thân, hoặc dục lãnh giả, ôn giả, cấp lưu giả, hoãn lưu giả, kỳ thủy nhất nhất tùy chúng sanh ý, khai thần duyệt thể, tịnh nhược vô hình. Bảo sa ánh triệt, vô thâm bất chiếu.

Nếu những chúng sanh cõi kia đến tắm trong nước ấy thì hề muốn nước dâng đến chân, muốn nước ngập đến gối, muốn nước ngập ngang lưng hay nách, muốn nước dâng đến cổ, hoặc muốn nước xối lên thân, hay muốn nước lạnh, ấm, nước chảy gấp, hay nước chảy thong thả thì nước đó mỗi mỗi đều thuận theo ý chúng sanh. [Nước làm cho người tắm] khai hiển thần thức, thân thể vui sướng. [Nước] sạch dường như vô hình, cát báu chiếu rực lên, dẫu sâu cách mấy cũng chiếu thấu.

Giải:

Đoạn này diễn tả nước có các diệu dụng, khéo đáp ứng ý muốn con người.

Sách Hội Sớ giảng câu “*quá dục thử thủy*” (đến tắm trong nước ấy) như sau: “*Nhân thiên trong cõi ấy chẳng phải là thân ăn cơm, uống nước, thân họ được thành tựu một cách thanh tịnh sao lại cần phải tắm rửa? Ấy chẳng qua chỉ là để tùy ý hưởng vui, gột rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi*”. Ý nói: Trời, người trong cõi Cực Lạc là liên hoa hóa thân, chẳng cần phải dùng đến cơm ăn, nước uống để duy trì thân mạng. Thân họ vốn sẵn thanh tịnh sao lại cần phải tắm gội? Chẳng qua là họ thích vui nên tắm cũng như để gột rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi. Cấu nhiễm trong tâm đã tiêu trừ thì tự nhiên tinh thần sáng khoái, thân thể an vui nên kinh bảo “*khai thân duyệt thể*” (khai hiển thân thức, thân thể vui sướng).

Diệu dụng của nước công đức ấy thật chẳng thể nghĩ bàn. Nước ấy dâng cao hay hạ thấp, nước nóng hay lạnh, dòng nước chảy gấp hay từ từ “*nhất nhất tùy chúng sanh ý*” (mỗi mỗi đều thuận theo ý chúng sanh). Nếu ai thoát đầu muốn nước chỉ ngập đến chân, hoặc ngập đến hông, đến cổ, hoặc muốn nước phủ toàn thân thì cũng chỉ một dòng nước đó lại có thể tùy theo ý nghĩ mỗi người mà dâng lên hay hạ xuống tự tại; thậm chí nước có thể dâng đến tận hư không để xối xuống. Tánh của nước trong cõi thế gian này là luôn chảy xuống; còn nước trong cõi kia dẫu lên hay xuống đều vô ngại.

Hiểu ở mức cao hơn, chỉ cùng là một khối nước trong ao, nhiều người vào tắm trong ao, tùy theo ý thích mỗi người mà hiển hiện các sự bất đồng: hoặc cao, hoặc thấp, hoặc ấm, hoặc mát, hoặc chảy gấp, hoặc thông thả. Dòng nước ấy biết được ý của mỗi chúng sanh và còn có thể thuận theo ý của từng người khiến họ thỏa mãn. Dẫu cùng một lúc, cùng một chỗ nhưng nước lại có thể ứng hiện khắp các sự như thế thì nước ấy là thứ nước gì, cảnh giới ấy là cảnh giới nào? Kinh Pháp Hoa bảo: “*Chỉ, chỉ, bất tu thuyết, ngã pháp diệu nan tư*” (Thôi, thôi, chớ nên nói, pháp của ta màu nhiệm khó nghĩ nổi). Những công dụng của nước chính là diệu pháp khó nghĩ nổi.

Với điều chẳng thể diễn tả nổi ấy, nay tôi lại miễn cưỡng trình bày: Phật Di Đà khi tu nhân đã trụ trong Chân Thật Huệ để trang nghiêm Tịnh Độ, khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế. Nói một cách miễn cưỡng, cái Chân Thật Tế ấy chính là Thật Tế lý thể, là tự tâm của đương nhân, mà cũng chính là một pháp cú, thanh tịnh cú, chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Nước ấy chính là Chân Thật Tế nên có thể phổ môn thị hiện, thỏa

mãn các nguyện một cách trọn vẹn, với mỗi người đều ban cho cái lợi chân thật.

Trong đoạn sau, kinh nói nước ấy còn có khả năng diễn nói diệu pháp, điều này càng hiển thị rõ hơn ý nghĩa trên.

Trong câu “*khai thần*” (khai hiển thần thức), chữ “*thần*” (神) có nghĩa là sáng suốt. Do tâm thức của chúng sanh linh diệu chẳng thể nghĩ bàn nên tâm thức còn gọi là “*thần thức*” (神識: thể tục thường gọi lầm là “linh hồn”). Trong lời tựa bản chú giải kinh Duy Ma, ngài Tăng Triệu cũng giảng: “Đạo đến cùng cực, há có thể hình dung nên dùng trí huệ quyền biến để gọi nó là Thần Vực vậy!” Như vậy là cảnh giới chân chúng chẳng thể nghĩ bàn được gọi là Thần Vực (神域). Thêm nữa, Trí huệ thấy thông suốt sự lý một cách tự tại nên gọi là “*thần trí*” (神智). Như vậy chữ “*khai thần*” có thể hiểu là nước làm cho người đến tắm khai hiển thần trí sẵn có trong thức tánh vậy.

Nước lại có đủ tám công đức, điều hòa, hợp ý nên bảo là “*duyệt thể*” (làm cho thân thể vui sướng). “*Tịnh*” là trong lặng, không nhớ. Chữ “*vô hình*” diễn tả nước hết sức thanh tịnh. Do nước quá trong sạch nên cát báu trải đáy ao có thể phản chiếu ánh sáng lên tận mặt nước, vì vậy bảo là “*bảo sa ánh triệt*” (cát báu chói rực lên), trông thấy suốt tận đáy nên bảo “*vô thâm bất chiếu*” (sâu cách mấy cũng chiếu thấu). “*Tịnh nhược vô hình*” (sạch dường như vô hình) là tướng của nước; “*khai thần duyệt thể*” (khai hiển thần thức, thân thể vui sướng) là công dụng của nước. Tướng lẫn Dụng đều vi diệu là vì bản thể của nước cũng rất vi diệu.

Chánh kinh:

微瀾徐迴，轉相灌注。波揚無量微妙音聲，或聞佛法僧聲、波羅密聲、止息寂靜聲、無生無滅聲、十力無畏聲，或聞無性無作無我聲、大慈大悲喜捨聲、甘露灌頂受位聲。

Vì lan từ hồi, chuyển tương quán chú. Ba dương vô lượng vi diệu âm thanh, hoặc văn Phật Pháp Tăng thanh, Ba La Mật thanh, chỉ tức tịch tĩnh thanh, vô sanh vô diệt thanh, thập lực vô úy thanh,

hoặc văn vô tánh vô tác vô ngã thanh, đại từ đại bi hỷ xả thanh, cam lộ quán đảnh thọ vị thanh.

Gợn sóng từ từ lan ra, lan khắp mặt nước. Sóng vỗ vang ra vô lượng âm thanh vi diệu, hoặc nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng, tiếng Ba La Mật, tiếng chỉ tức tịch tĩnh, tiếng vô sanh vô diệt, tiếng thập lực vô úy; hoặc nghe tiếng vô tánh, vô tác, vô ngã, tiếng đại từ, đại bi, hỷ xả, tiếng cam lộ quán đảnh thọ vị.

Giải:

Đoạn kinh nêu lên chủ đề thứ hai của phẩm kinh này: Nước có khả năng diễn thuyết diệu pháp.

Đoạn này thuật tỉ mỉ một sự thật mầu nhiệm: Trong cõi Cực Lạc, những thứ vô tình có khả năng thuyết pháp để thành thực thiện căn cho chúng sanh.

“Vi lan” (gợn sóng): Những nếp nhăn nhỏ nhỏ sanh trên mặt nước gọi là “ba” (波), sóng lớn gọi là “lan” (瀾). Chữ “vi lan” chỉ những gợn sóng lăn tăn. “Từ hồi”: Từ (徐) là thong thả, “hồi” (廻) là lan tỏa thành vòng tròn. Những gợn sóng từ từ lan ra khiến mặt nước bập bênh, tạo nên những gợn sóng dập dềnh khác nên bảo là “*chuyển tương quán chú*” (lan khắp mặt nước). Sóng vỗ lẫn nhau phát ra những tiếng êm tai. Những âm thanh ấy nhiều đến vô lượng loại mà cũng vi diệu vô lượng nên kinh bảo “*ba dương vô lượng vi diệu âm thanh*” (sóng vỗ vang ra vô lượng âm thanh vi diệu). Kinh chép “*vô lượng vi diệu*” nghĩa là tiếng sóng có khả năng diễn nói vô lượng diệu pháp.

“*Phật, Pháp, Tăng thanh*”: Phật, Pháp, Tăng là Tam Bảo. Kinh Tiêu Bồn chép: “*Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm*” (Nghe những âm ấy tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng).

“*Ba La Mật*” dịch là Đáo Bỉ Ngạn hay Độ Vô Cực, hoặc là Sự Cứu Cánh. Dùng đại hạnh Bồ Tát hoàn tất các sự nghiệp của tự hạnh và hóa độ người khác nên bảo là Sự Cứu Cánh. Nương đại hạnh ấy để từ bờ này sanh tử vượt đến bờ kia Niết Bàn nên bảo là Đáo Bỉ Ngạn. Do đại hạnh nên có thể thấu đạt chỗ rộng sâu của các pháp, vì thế gọi là Độ Vô Cực.

Trong chữ “*Chỉ Tức*”, “*Chỉ*” (止) có nghĩa là đình chỉ, trụ nơi lý chân thật bất động. “*Tức*” (息) là ngưng nghỉ. Sách Chỉ Quán quyển ba

nói: “*Tức có nghĩa là các ác giác quán, vọng niệm, tư tưởng đều ngưng bất vắng lặng*”. Vì vậy, “*Tức*” là ngưng dứt các vọng niệm. “*Tức*” là do Quán mà thành nên “*Chỉ Tức*” chính là “*Chỉ Quán*”.

Sách Chỉ Quán, quyển ba còn giảng: “*Các pháp vắng lặng là Chỉ, tịch mà thường chiếu là Quán*” và: “*Vô minh chính là minh, chẳng bị động chuyển nữa nên gọi là Chỉ. Đại tịnh rạng ngời nên bảo là Quán*”. Sách Chỉ Quán Phụ Hành cũng nói: “*Trung Đạo chính là pháp giới, pháp giới chính là Chỉ Quán. Chỉ và Quán bất nhị, cảnh và trí cùng bao la*”.

Về chữ “*tịch tĩnh*” xin xem lời giải thích nơi câu “*chư căn tịch tĩnh*” (các căn tịch tĩnh) ở phần trước.

“*Vô sanh vô diệt*” là lý thể của Niết Bàn vốn chẳng sanh, chẳng diệt. Kinh Nhân Vương dạy: “*Nhất thiết pháp tánh chân thật không, bất lai bất khứ, vô sanh vô diệt*” (Tánh của hết thấy các pháp là chân thật không, chẳng đến, chẳng đi, vô sanh, vô diệt). Kinh Viên Giác cũng bảo: “*Nhất thiết chúng sanh ư vô sanh trung, vọng kiến sanh diệt, thị cố thuyết danh luân chuyển sanh tử*” (Hết thấy chúng sanh đối với vô sanh lại thấy lầm lạc là có sanh diệt. Vì thế gọi là trôi lăn trong sanh tử). Ngài Thanh Lương lại bảo: “*Nếu nghe vô sanh thì liền biết hết thấy các pháp đều là không tịch, vô sanh vô diệt*”.

“*Thập lực*” chính là trí thật tướng, hiểu rõ hết thấy được chứng đắc bởi Như Lai. Do trí ấy chẳng thể hoại được, chẳng có gì hơn được nên gọi là Lực (xin xem phần giải thích tường tận về Thập Lực trong phẩm bốn mươi sáu).

Thập Lực là: Tri thị xứ phi xứ trí lực, tri tam thể nghiệp báo trí lực, tri chư thiên giải thoát trí lực, tri chư căn thắng liệt trí lực, tri chủng chủng giải trí lực, tri chủng chủng giới trí lực, tri nhất thiết chí xứ đạo trí lực, tri thiên nhãn vô ngại trí lực, tri túc mạng vô lậu trí lực, tri vĩnh đoạn tập khí trí lực. Đây là “*thập lực*”.

“*Vô úy*” còn gọi là “*vô sở úy*”; giữa đại chúng Phật thông dong thuyết pháp chẳng sợ hãi. Có bốn loại vô úy:

1. Nhất thiết trí vô sở úy: Giữa đại chúng, đức Phật nói rõ ta là bậc Nhất Thiết Trí lòng không e ngại.

2. Lâu tân vô sở úy: Giữa đại chúng, Phật nói ta đoạn sạch hết thấy phiền não lòng không e ngại.

3. Thuyết chướng đạo vô sở úy: Giữa đại chúng Phật nói các chướng pháp như Hoặc nghiệp v.v... mà không sợ hãi.

4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: Ở giữa đại chúng, Phật nói chánh đạo diệt khổ như giới, định, huệ v.v... lòng không sợ hãi.

Đó là bốn vô sở úy.

“*Vô tánh*” là như kinh Pháp Hoa nói: “*Tri chư pháp thường vô tánh*” (Biết các pháp thường vô tánh). Tánh là Thể, hết thấy các pháp đều không có thực thể nên bảo là “*vô tánh*”. Các kinh, luận như kinh Lăng Già, Duy Thức Luận lại nói đến ba thứ vô tánh:

1. Tướng vô tánh: Hết thấy chúng sanh do vọng tâm nhân duyên nên thấy có sự vật, so đo rằng đây là ta, đây là pháp, mê chấp là thật ngã và thật pháp. Đó gọi là “*biến kế sở chấp tánh*”. Chẳng hạn như thấy sợi dây ngỗng là con rắn. Vốn chẳng thật sự có rắn, nhưng do vọng tình mê chấp nên thấy có tướng rắn. Tướng rắn ấy chẳng thật sự có, chỉ là do suy tưởng làm lạc nên mới hiện hữu. Đây gọi là “*tướng vô tánh*”.

2. Sanh vô tánh: Do nhân duyên nên sanh khởi hết thấy vạn pháp, đây gọi là “*y tha khởi tánh*”. Chữ “*tha*” chỉ nhân duyên. Ví dụ: Sợi dây thừng do chánh nhân là những sợi gai và những trợ duyên khác cùng tạo thành. Không còn có ý tưởng làm lẫn thì sợi thừng chính là sợi thừng, nhưng sợi thừng chẳng có thật tánh. Hễ các duyên chia lìa thì sợi thừng không còn. Vì vậy, gọi là “*sanh vô tánh*”.

3. Thắng Nghĩa vô tánh: Thắng Nghĩa còn gọi là Viên Thành Thật tánh, tức là tánh chân thật thành tựu viên mãn. Viên Thành Thật tánh còn gọi là Pháp Tánh, hoặc là Chân Như, nó chính là thể tánh của hết pháp hữu vi. Chẳng hạn như thật tánh của sợi dây thừng là gai. Viên Thành Thật tánh là pháp dứt bật các đối đãi, lìa hết thấy tướng. Nếu thấy biết là gai thì lìa được cả tướng rắn lẫn tướng thừng. Vì vậy bảo là “*Thắng Nghĩa vô tánh*”.

“*Vô tác*” là không có nhân duyên tạo tác, đồng nghĩa với chữ “*vô vi*”. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ bảo: “*Do còn có tạo tác nên gọi là hữu vi; hữu vi là vô thường. Không còn tạo tác thì gọi là vô vi. Vô vi chính là thường*”.

Sách Thám Huyền Ký nói: “*Pháp được phát khởi bởi duyên thì gọi là hữu vi; chân lý vô tánh gọi là vô vi*”. Như vậy, “*vô tác*” lẫn “*vô vi*” chỉ là những tên gọi khác nhau của “*chân lý*”.

Sách Pháp Sư Tán lại bảo: “*Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới*”. Niết Bàn là chẳng sanh chẳng diệt, dứt sạch hết thủy tướng hữu vi nên gọi là Vô Vi. Xa lìa hết thủy tạo tác hữu vi nên bảo là “*vô tác*”. Toàn thể cõi nước Cực Lạc là thanh tịnh cú “*chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*” nên Cực Lạc được gọi là “*vô vi Niết Bàn giới*”.

“*Vô ngã*”: Ngã (我) được hiểu là cái gì có thể tánh thường hằng, chẳng biến đổi, có tác dụng làm chủ tể. Nếu chấp trong thân người có cái Ngã như vậy thì gọi là “*nhân ngã*”. Chấp rằng pháp có cái Ngã như thế thì gọi là “*pháp ngã*”. Nhưng thân người vốn là do Ngũ Uẩn giả hợp thành, Thể của cái Ngã đó nào phải là thường hằng bất biến như sách Chỉ Quán, quyển bảy đã nói: “*Do thiếu trí huệ nên chấp rằng có Ngã; dùng trí huệ quán sát thì thật sự chẳng có Ngã! Ngã ở chỗ nào: đầu, mắt, hay chân tay? Quán sát kỹ càng mỗi thứ, trọn chẳng thấy Ngã*”.

Sách Nguyên Nhân Luận cũng bảo: “*Từ vô thủy đến nay, do sức nhân duyên nên sắc thái, hình hài và cái tâm suy lường cứ sanh diệt liên tục không ngừng trong mỗi niệm như sóng lớp sau đưa lớp trước, như ngọn đèn cháy liên tục. Thân tâm giả hợp tựa hồ là một, dường như là thường (nhưng thật ra trong mỗi sát-na đều sanh diệt không ngừng). Phàm phu chẳng hay biết nên chấp đây là Ngã, quý báu cái Ngã ấy, sanh khởi ba độc tham, sân, si. Ba độc khích động ý căn nên phát động thân, miệng tạo tác hết thủy các nghiệp*”.

“*Pháp*” thì cũng là do nhân duyên sanh ra; nó cũng chẳng có một cái Ngã thể thường hằng bất biến. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển hai bảo: “*Pháp chẳng có thật tánh nên bảo là Vô Ngã*”. Vì vậy, kinh Thập Địa dạy: “*Vô Ngã Trí hữu nhị chủng, Ngã Không, Pháp Không*” (Trí Vô Ngã có hai thứ: Ngã Không và Pháp Không). Kinh Kim Cang cũng dạy: “*Thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chân thị Bồ Tát*” (Người hiểu rõ không có Ngã và Pháp thì Như Lai nói người ấy thật sự là Bồ Tát).

“*Đại từ đại bi hỷ xả thanh*” (chữ “*hỷ xả*” trích từ bản Tổng dịch). Từ bi hỷ xả chính là Tứ Vô Lượng Tâm: Từ vô lượng tâm là tâm ban vui; Bi vô lượng tâm là tâm dẹp khổ; Hỷ vô lượng tâm là thấy người lìa khổ hưởng vui thì sanh lòng vui thích; Xả vô lượng tâm là buông bỏ cả ba thứ tâm trên, chẳng hề chấp trước. Xả vô lượng tâm còn có nghĩa là đối với kẻ oán lẫn người thân đều bình đẳng, không chấp trước là oán hay thân. Bốn vô lượng tâm này duyên khắp chúng sanh, dẫn khởi vô lượng phước, đặc vô lượng quả nên gọi là “*tứ vô lượng tâm*”.

Trong câu “*cam lộ quán đánh thọ vị thanh*”, “*cam lộ*” (Amrta) là thứ sương ngọt mà chư thiên thường ăn; vị nó ngọt như mật. Sách Kim Quang Minh Văn Cú, quyển năm giảng: “*Cam lộ là thuốc bất tử của chư thiên, ăn vào sống lâu, thân an ổn, sức thêm mạnh mẽ, thân thể sáng ngời*”.

Trong Hiền giáo, “*Quán Đánh thọ vị*” là khi Đẳng Giác Bồ Tát sắp đạt địa vị Diệu Giác thì hết thủy mười phương Phật dùng nước trí huệ rưới lên đánh Bồ Tát giống như Chuyển Luân Thánh Vương dùng nước bốn biển rưới lên đầu Thái Tử xướng rằng: “*Thái Tử đã nhận lấy địa vị*”. Đây là “*Quán Đánh thọ vị*” (rưới nước lên đỉnh đầu để nhận chức).

Còn trong Mật giáo thì như sách Bí Tạng Ký Sao nói: Dùng nước để rưới lên đánh thì gọi là Cam Lộ Quán Đánh. Sách Đại Nhật Kinh Sớ bảo: “*Nay đức Như Lai pháp vương cũng giống như thế: Vì muốn cho giống Phật chẳng đoạn tuyệt nên dùng cam lộ pháp thủy rưới lên đánh của Phật tử khiến cho dòng giống Phật vĩnh viễn chẳng dứt. Vì thuận theo pháp thế gian nên có pháp phương tiện ẩn trì này. Từ nay trở đi, hết thủy thánh chúng đều phải kính ngưỡng người này, cũng phải biết là người này rốt ráo chẳng thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề, quyết định nối ngôi vị pháp vương*”. Sách Bí Tạng Ký cũng nói: “*Bồ Tát từ Sơ Địa dần dần đạt tới Đẳng Giác, lúc gần rốt ráo thành Phật, chư Phật dùng nước đại bi rưới lên đánh thì tự hạnh viên mãn chứng đắc Phật quả*”.

Các pháp âm vi diệu như vậy đều từ tiếng sóng tự nhiên phát ra. Vô tình thuyết pháp khắp trọn cõi nước. Ao nước rừng cây đều tuyên dương diệu pháp.

Chánh kinh:

得聞如是種種聲已，其心清淨，無諸分別，正直平等，成熟善根。隨其所聞，與法相應。其願聞者，輒獨聞之，所不欲聞，了無所聞。永不退於阿耨多羅三藐三菩提心。

Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn chi, sở bất

dục văn, liễu vô sở văn, vĩnh bất thoái w A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.

Được nghe các thứ tiếng như vậy xong tâm họ thanh tịnh không có các phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp. Ai muốn mong được nghe, riêng người ấy liền nghe, ai không muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy, vĩnh viễn chẳng thoái thất tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Giải:

Đoạn kinh này tường thuật việc nghe tiếng được lợi ích: Lắng nghe diệu pháp tâm không còn vọng niệm, lìa các cấu nhiễm nên bảo “*kỳ tâm thanh tịnh*” (tâm họ thanh tịnh).

“*Phân biệt*” là suy lường, nhận thức các sự việc. Do tánh của nó là phân biệt một cách lầm lạc nên với cái vô ngã, vô pháp lại nhận lầm là có Ngã, có pháp. Nếu không thấy có ta, người, chúng sanh, thọ giả⁷⁷, tất cả đều là bình đẳng không sai biệt, giống hệt nhau chẳng khác thì bảo “*vô chư phân biệt*” (không có các phân biệt).

“*Chánh trực*” là đoạn chánh, chất trực, không tà, không cong queo. Vãng Sanh Luận Chú bảo: “*Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sanh lòng thương xót hết thấy chúng sanh*”. Kinh Pháp Hoa cũng bảo: “*Chánh trực xả phương tiện, dẫn thuyết vô thượng đạo*” (Chánh trực, bỏ phương tiện, chỉ nói đạo Vô Thượng). Chữ “*chánh trực*” trong câu kinh trên chỉ cho bản hoài chỉ nói diệu pháp Nhất Thừa Viên Giác.

“*Bình đẳng*” là chẳng sai biệt. Vãng Sanh Luận Chú nói: “*Bình đẳng là thể tướng của các pháp*”. Do Chân Như hiện diện trong khắp các pháp nên vạn pháp đều như một; vì thế bảo là “*bình đẳng*”. Vãng Sanh Luận Chú còn bảo: “*Nghe danh hiệu chí đức (đức cao tột) của A*

⁷⁷ Thọ giả là cá thể có sanh mạng, thông thường người ta cho rằng thọ giả là linh hồn hoặc chủ thể của nhân cách; nhưng trong Phật giáo không chấp nhận quan điểm này. Ngài Cát Tạng viết trong Kim Cang Bát Nhã Sớ quyển ba rằng: “*Ngoại đạo chấp có thân ngã, chét đây sanh kia, trái qua sáu đường, nên gọi là thọ giả*”. Trong Kim Cang Bát Nhã Kinh Tán Thuật, quyển thượng, ngài Khuy Cơ giảng: “*Mạng căn đoạn diệt ở quá khứ, đời sau sanh trong sáu đường, gọi là thọ giả tướng*”. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã quyển hai cho rằng Thọ Giả là một trong mười sáu tên khác nhau của Ngã.

Di Đà Như Lai, nghe tiếng thuyết pháp thì đều được thoát khỏi các điều ràng buộc nơi khâu nghiệp, sanh trong nhà Như Lai, rốt ráo được khâu nghiệp bình đẳng". Như vậy, người trong cõi Cực Lạc được nghe các pháp âm như thế nên tâm họ thanh tịnh, xa lìa phân biệt, chánh trực, chẳng tà, rốt ráo đắc khâu nghiệp bình đẳng của Như Lai. Do đó, bảo là "bình đẳng".

Sách Pháp Hoa Khoa Chú, quyển bốn cũng nói: "*Bình đẳng có hai thứ: Một là pháp bình đẳng tức là Lý Trung Đạo, hai là chúng sanh bình đẳng tức là hết thấy chúng sanh đều đắc Phật huệ*". Nghĩa là: Thứ nhất, bình đẳng chính là Lý Thể của Trung Đạo, một mảy lông, một hạt bụi không gì chẳng phải là Trung Đạo nên bảo là "bình đẳng". Thứ hai, chúng sanh vốn sẵn đủ trí huệ, đức tướng của Như Lai, cùng đắc Phật huệ, nên bảo là "bình đẳng".

Về "*thiện căn*", kinh Tiểu Bồn dạy: "*Bất khả dĩ thiếu thiện căn, phước đức, nhân duyên đắc sanh bỉ quốc*" (Chẳng thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sanh về cõi kia). Sách Di Đà Yếu Giải giảng câu này như sau: "*Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn*". Sách Viên Trung Sao giảng: "*Chấp trì danh hiệu, phát nguyện vãng sanh thì mới gọi là nhiều thiện căn*". Sách Di Đà Sớ Sao giảng: "*Chấp trì danh hiệu, nguyện thấy Di Đà chính là nhiều thiện căn, đại thiện căn, thiện căn tối thắng, thiện căn chẳng thể nghĩ bàn*". Chúng sanh cõi ấy do nghe nước chảy thuyết pháp nên tất cả các thiện căn như vậy đều được thành thực cả.

Câu kinh "*tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng*" (điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp) được bản Đường dịch ghi là: "*Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, hoạch đắc quảng đại thọ lạc, hân duyệt, nhi dữ quán sát tương ứng, yém ly tương ứng... (nãi chí) Niết Bàn tương ứng*" (Được nghe các thứ tiếng như thế xong liền đạt được sự vui mừng yêu thích lớn lao, tương ứng với quán sát, tương ứng với nhàm lìa... cho đến tương ứng với Niết Bàn). "*Tương ứng*" nghĩa là khế hợp. Sách Vãng Sanh Luận Chú bảo: "*Tương ứng nghĩa là như hộp và nắp hộp vừa khít nhau*". Khởi Tín Luận lại bảo: "*Với cảnh giới ly niệm thì chỉ có chứng tương ứng*" (Chỉ có thật chứng mới có thể khế nhập được cảnh giới ly niệm). Hoa Nghiêm Luận cũng bảo: "*Một niệm tương ứng một niệm Phật, một ngày tương ứng một ngày Phật*". Nay kinh này dạy: "*Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng*" (Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp) quả thật đã hiển thị sâu xa bốn nguyện công đức của Phật

Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn. Những người đã vãng sanh do thiện căn thành thực nên với diệu pháp đã được nghe đều lãnh hội được cả. Do giải ngộ nên khởi hạnh, hạnh khởi thì giải tuyệt. Vừa quên mất (không chấp trước vào điều mình đã hiểu) vừa quán chiếu nên Năng, Sở chẳng hai; Lý, Trí sâu thẳm đến nỗi đối với các điều được nghe liền khế hội ngay, tương ứng với pháp.

Tiếp đó, kinh dạy: “*Kỳ nguyện văn giả, triếp đọc văn chi, sở bất dục văn, liễu vô sở văn*” (Ai muốn nghe, liền được nghe. Ai chẳng muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy). Câu này lại càng nói rõ tánh chất viên minh cụ đức, tự tại vô ngại khéo ứng hợp đến vô cùng tận của nước đều “*nhất nhất tùy chúng sanh ý*” (mỗi mỗi tùy thuận ý của chúng sanh).

Trong cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối đều diễn thuyết diệu pháp, ánh sáng nhiều màu, tiếng động, mùi thơm cùng làm Phật sự. Những điều đập vào mắt, dội vào tai đều hiển hiện trọn vẹn bản tâm. Giở bước, hạ chân, đều làm Phật sự. Vì thế, đối với tâm vô thượng Bồ Đề, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển, thuần là nhân duyên tăng thượng.

Chánh kinh:

十方世界諸往生者，皆於七寶池蓮華中，自然化生。悉受清虛之身，無極之體。

Thập phương thế giới chư vãng sanh giả, giai u thất bảo trì liên hoa trung, tự nhiên hóa sanh, tất thọ thanh hư chi thân, vô cực chi thể.

Những người từ mười phương thế giới vãng sanh đều tự nhiên hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu, đều thọ thân thanh hư, thể vô cực.

Giải:

Đoạn này nói đến điềm chính thứ ba trong phẩm này: Người từ mười phương vãng sanh đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao báu. Đây chính là kết quả của nguyện hai mươi bốn: “*Liên hoa hóa sanh*”.

Ngài Nghĩa Tịnh giảng chữ “*tự nhiên*” trong câu “*tự nhiên hóa sanh*” như sau: “*Chẳng sanh trưởng từ thai tạng (bào thai) nên là tự nhiên*”. Sách Hội Sớ giảng: “*Chẳng phải do vọng nghiệp chiêu cảm mà là kết quả tự nhiên của lời Phật nguyện nên bảo là tự nhiên*”. Về chữ

“*hóa sanh*” xin xem lại lời giải thích về lời nguyện hai mươi bốn ở phần trước.

Trong câu “*thanh hư chi thân, vô cực chi thể*” (thân thanh hư, thể vô cực), hai chữ “*thanh hư*” trích từ bản Hán dịch và Ngô dịch; bản Ngụy dịch ghi là “*hư vô*”, nhưng ý nghĩa vẫn tương đồng. Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Chẳng do uống ăn mà được khôn lớn nên bảo là hư vô; chẳng già chết, tổn hoại nên bảo là vô cực*”. Gia Tường Sớ giảng: “*Do thần thông không đâu chẳng đạt đến nên bảo là thể vô cực. Giống như ánh sáng nên bảo là hư vô*”. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Có mà dường như không, thông dong vô ngại nên bảo là thân hư vô; một phen được sanh về thì chẳng hề có lúc dứt mạng nên bảo là thể vô cực*”. Ngài Cảnh Hưng nói: “*Hư vô, vô cực là không chướng ngại, là hy hữu; phải nên lần lượt hiểu như thế*”. Ý nói: Do không chướng ngại nên “*hư vô*”; do hy hữu nên bảo là “*vô cực*”. Các lời giải thích của các vị đã bổ trợ ý nghĩa lẫn nhau.

Chánh kinh:

不聞三途惡惱苦難之名，尚無假設，何況實苦。但有自然快樂之音。是故彼國，名為極樂。

Bất văn tam đồ ác nã khổ nạn chi danh, thượng vô giả thiết, hà hưởng thật khổ. Đản hữu tự nhiên khoái lạc chi âm. Thị cố bỉ quốc, danh vi Cực Lạc.

Chẳng nghe danh từ tam đồ, phiền nã, khổ nạn, [những danh từ ấy] còn chẳng được giả bày ra, hưởng là thật có; chỉ có âm thanh khoái lạc tự nhiên. Do đó, cõi nước ấy tên là Cực Lạc.

Giải:

Những điều được nói trong đoạn kinh này chính là do nguyện thứ nhất “*nước không có ác đạo*” và nguyện hai mươi tám “*nước không có sự bất thiện*” thành tựu.

Kinh Tiểu Bản dạy: “*Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà hồng hữu thật*” (Cõi nước Phật ấy còn chẳng có cái tên ác đạo, hưởng là thật có) và: “*Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc*” (Chúng sanh trong cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui, nên cõi ấy tên là Cực Lạc). Sách Luận Chú

cũng viết: “*Vĩnh viễn dứt hết các khổ não nơi thân và tâm; thường hưởng vui không gián đoạn*”. Vì thế, kinh dạy: “*Đản hữu tự nhiên khoái lạc chi âm. Thị cố bí quốc, danh vi Cực Lạc*” (Chỉ có âm thanh tự nhiên khoái lạc. Vì thế cõi nước ấy tên là Cực Lạc).